

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000					
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000					
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000					
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000					
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000					
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000					
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
11	18.0030.0001	Siêu âm từ cung hoàng trùng qua đường bụng	Siêu âm từ cung hoàng trùng qua đường bụng						
12	18.0018.0001	Siêu âm từ cung phần phụ	Siêu âm từ cung phần phụ	41.000					
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0129.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tró	Trạm Y tế xã Vạn Thái
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang xo thẳng/nghiêng	Chụp X-quang xo thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chỏ và khớp đầu bánh chỏ	Chụp X-quang xương bánh chỏ và khớp đầu bánh chỏ [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang bốt mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang bốt mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cùn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cùn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0672.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hằng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mô đơn giản	Cắt chỉ khâu da mô đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100					
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương chậu	Chọc hút nước tiểu trên xương chậu						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thủ cấp cứu ngay thở	Mở khí quản qua da một thủ cấp cứu ngay thở	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
198	02.0233.0158	Rửa bằng quang	Rửa bằng quang						
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

20/11/24

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đột Biến	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét lâu trị ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét lâu trị ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hở từ rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hở từ rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900					
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
227	02.0067.0206	Thay catheter mô khí quản	Thay catheter mô khí quản						
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
242	03.2389.0212	Tiền bắp thịt	Tiền bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
243	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
244	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
245	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Binh	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kèm dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bệ	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
276	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngân]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đại	Cây chỉ điều trị bí đại						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị buồn cổ đơn thuận	Cây chỉ điều trị buồn cổ đơn thuận						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ú tai	Cây chỉ điều trị chứng ú tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dài đàm	Cây chỉ điều trị dài đàm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt						
293	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khừa giác	Cây chỉ điều trị giảm khừa giác						
297	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
299	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người						
309	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, ỉa	Cây chỉ điều trị nôn, ỉa						
312	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tổ xã Liên Bạt	Trạm Y tổ xã Hồng Quang	Trạm Y tổ xã Đội Bình	Trạm Y tổ xã Đồng Tân	Trạm Y tổ xã Trung Tú	Trạm Y tổ xã Vạn Thái
321	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trí	Cây chỉ điều trị trí						
324	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng đa dây - tả trắng	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng đa dây - tả trắng						
330	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm						
332	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh						
338	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
340	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ						
346	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tشن cần suy nhược	Cây chỉ điều trị tشن cần suy nhược						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
366	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0237	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẹo nền	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẹo nền						
373	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cầu điều trị đau đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cầu điều trị đau bụng lu chảy thể hàn	Cầu điều trị đau bụng lu chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
380	03.0671.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cầu điều trị giảm khừa giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khừa giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0678.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cầu điều trị liệt thể hàn	Cầu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cầu điều trị nôn nức thể hàn	Cầu điều trị nôn nức thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cầu điều trị ứ tai thể hàn	Cầu điều trị ứ tai thể hàn						
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cầu	Cầu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
403	08.0472.0228	Cầu điều trị đau đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cầu điều trị dị tật thể hàn	Cầu điều trị dị tật thể hàn						
409	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khừa giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khừa giác thể hàn						
410	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn						
411	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vọng Thái
412	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn						
417	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cửu điều trị mất thể hàn	Cửu điều trị mất thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
422	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm (kín dài)	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại						
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ò tai	Điện châm điều trị chứng ò tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm kích thích	Điện châm điều trị giảm kích thích						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nao	Điện châm điều trị nôn nao	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm họng quang cấp	Điện châm điều trị viêm họng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhãn châm điều trị bại não	Điện nhãn châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhãn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhãn châm điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhãn châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhãn châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhãn châm điều trị chấp lẹo	Điện nhãn châm điều trị chấp lẹo						
489	03.0360.0230	Điện nhãn châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lẹo	Điện nhãn châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lẹo						
490	03.0358.0230	Điện nhãn châm điều trị chứng ố tai	Điện nhãn châm điều trị chứng ố tai						
491	03.0396.0230	Điện nhãn châm điều trị đau mắt	Điện nhãn châm điều trị đau mắt						
492	03.0391.0230	Điện nhãn châm điều trị đau dạ dày	Điện nhãn châm điều trị đau dạ dày						
493	03.0366.0230	Điện nhãn châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhãn châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhãn châm điều trị đau lưng	Điện nhãn châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhãn châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhãn châm điều trị đau mỏi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhãn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhãn châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhãn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhãn châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhãn châm điều trị động kinh	Điện nhãn châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhãn châm điều trị giảm khờ giác	Điện nhãn châm điều trị giảm khờ giác						
500	03.0378.0230	Điện nhãn châm điều trị giảm thị lực	Điện nhãn châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhãn châm điều trị giảm thính lực	Điện nhãn châm điều trị giảm thính lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
502	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc	Điện nhũ chăm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thoát ngón	Điện nhũ chăm điều trị thoát ngón						
519	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
524	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm (kìm ngắn)	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bẻ đai cơ năng	Điện chăm điều trị bẻ đai cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp lẹ	Điện chăm điều trị chấp lẹ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận						
534	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoát hơi khớp	Điện chăm điều trị đau do thoát hơi khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau bờ mắt	Điện chăm điều trị đau bờ mắt						
536	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khủu giác	Điện chăm điều trị giảm khủu giác						
539	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện chăm điều trị lác cơ năng	Điện chăm điều trị lác cơ năng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ở tai	Điện châm điều trị ở tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm họng quang	Điện châm điều trị viêm họng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khản giọng	Điện nhĩ châm điều trị giảm khản giọng						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
589	08.0162.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhũ chăm điều trị nấc	Điện nhũ chăm điều trị nấc						
604	08.0172.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0222.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
608	08.0202.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa						
612	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ú tai	Điện nhũ chăm điều trị ú tai						
620	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, da dầy thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, da dầy thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
632	08.0480.0235	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chóng mặt	Thủy châm điều trị chóng mặt						
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chóng ù tai	Thủy châm điều trị chóng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm kích thích	Thủy châm điều trị giảm kích thích						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm tỉnh lực	Thủy châm điều trị giảm tỉnh lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
676	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị tạo cơ	Thủy châm điều trị tạo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng						
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng						
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kính	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kính						
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu hóa						
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Binh	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa						
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khản giọng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khản giọng						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200					
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khô mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khô mắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây-tả trắng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây-tả trắng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tứ	Trạm Y tế xã Vạn Thái
851	08.0393.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Khoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Khoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Khoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Khoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Khoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Khoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Khoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Khoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị tằm cần suy nhược	Khoa bóp bấm huyết điều trị tằm cần suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Khoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Khoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Khoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Khoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
869	08.0428.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Khoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
873	08.0423.0280	Khoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Khoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Khoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Khoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
875	08.0484.0281	Khoa bóp bấm huyết bằng máy	Khoa bóp bấm huyết bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Khoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Khoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tử cung sinh môn	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tử cung sinh môn						
884	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
886	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
889	13.0034.0600	Trích áp xo tăng sinh môn	Trích áp xo tăng sinh môn						
890	13.0151.0601	Trích áp xo tuyến Bartholin	Trích áp xo tuyến Bartholin						
891	13.0163.0602	Trích áp xo vú	Trích áp xo vú						
892	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh đo ở máu kinh	Trích rạch màng trinh đo ở máu kinh						
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
894	13.0033.0614	Đờ dẻ thường ngồi chồm	Đờ dẻ thường ngồi chồm						
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	730.400
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200					
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
919	22.0021.1219	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cận Addison	Cận Addison						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
945	02.0136.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

34
02

Phụ lục số 43

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tế	Trạm Y tế xã Hòn Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà bộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000	41.000				
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000				
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	41.000				
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	41.000				
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000	41.000				
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	41.000				
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	41.000				
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi vắn	Chụp X-quang đỉnh phổi vắn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tử	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Bình
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chỏ và khớp đôi bánh chỏ	Chụp X-quang xương bánh chỏ và khớp đôi bánh chỏ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tá	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tá	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.0001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cồng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cồng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Bình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tá	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đầu bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đầu bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tá	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thjah
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đầu bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đầu bánh chẻ [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thành
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (số hóa 3 phim)						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên (số hóa 3 phim)						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (số hóa 3 phim)						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang rừng cận khớp (Periapical)	Chụp X-quang rừng cận khớp (Periapical) (số hóa)						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mũi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mũi đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100	137.100				
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
195	01.0054.0114	Hút đàm qua ống nội khí quản/canalyt mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đàm qua ống nội khí quản/canalyt mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
196	02.0150.0114	Hút đàm hầu họng	Hút đàm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thủ cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thủ cấp cứu ngạt thở	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tế	Trạm Y tế xã Hou Sora	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét lâu trị ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét lâu trị ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	104.000	104.000	104.000		
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết (thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500		
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900				
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
227	02.0067.0206	Thay cuộn mô khi quần	Thay cuộn mô khi quần						
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
229	02.0188.0210	Đặt sonde bằng quang	Đặt sonde bằng quang						
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	01.0222.0211	Thực giữ	Thực giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	01.0221.0211	Thực tháo	Thực tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
235	02.0338.0211	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	02.0339.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
239	03.0179.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần			64.700	64.700		
240	03.2357.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần						
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
242	03.2389.0212	Tiền bắp thịt	Tiền bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
243	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
244	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
245	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tế	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300		
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300		
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			136.300	136.300		
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600		
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600		
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600		
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600		
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600		
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600		
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000		
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000		
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ốn chân	Ốn chân [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chân	Hào chân	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nứt chân	Nứt chân						
273	03.0291.0224	Ốn chân	Ốn chân	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phượng Tú	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
276	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm (kinh ngân)	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị buồn cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị buồn cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt						
293	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khô mắt	Cây chỉ điều trị giảm khô mắt						
297	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
299	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người						
309	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, ỉa	Cây chỉ điều trị nôn, ỉa						
312	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Bình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thỉnh
321	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng đa dây - tố trắng	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng đa dây - tố trắng						
330	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị dai dăm	Cây chỉ điều trị dai dăm						
332	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị dị tính	Cây chỉ điều trị dị tính						
338	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
340	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mắt kính	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mắt kính						
345	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ						
346	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
366	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến						
373	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cầu điều trị bí đái thể hàn	Cầu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cầu điều trị đái dầm thể hàn	Cầu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cầu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cầu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
380	03.0671.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn						
384	03.0686.0228	Cầu điều trị khớp gối thể hàn	Cầu điều trị khớp gối thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0678.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cầu điều trị liệt thể hàn	Cầu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cầu điều trị rối loạn đại tiện tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn đại tiện tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cầu điều trị ò tai thể hàn	Cầu điều trị ò tai thể hàn						
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cầu	Cầu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cầu điều trị bí đái thể hàn	Cầu điều trị bí đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
403	08.0472.0228	Cầu điều trị đái dầm thể hàn	Cầu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cầu điều trị di tinh thể hàn	Cầu điều trị di tinh thể hàn						
409	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn						
410	08.0452.0228	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn						
411	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thất hưng-hong thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thất hưng-hong thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tân Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tá	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
412	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn						
417	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
422	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm (kèm dài)	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn vị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn vị đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại						
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị buồn nôn, nôn	Điện châm điều trị buồn nôn, nôn						
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nổi ngeng, nổi lổ	Điện châm điều trị chứng nổi ngeng, nổi lổ						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tê	Điện châm điều trị chứng tê	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ả tại	Điện châm điều trị chứng ả tại						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thắt	Điện châm điều trị cơn đau quặn thắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm nhức mắt	Điện châm điều trị giảm nhức mắt						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm tỉnh lực	Điện châm điều trị giảm tỉnh lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Vĩnh Đình	Trạm Y tế xã Tảo Đương Vĩnh	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phượng Tân	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt sứt, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt sứt, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện mũi châm điều trị bại não	Điện mũi châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện mũi châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mũi châm điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện mũi châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện mũi châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện mũi châm điều trị chấp lỵ	Điện mũi châm điều trị chấp lỵ						
489	03.0360.0230	Điện mũi châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mũi châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện mũi châm điều trị chứng ù tai	Điện mũi châm điều trị chứng ù tai						
491	03.0396.0230	Điện mũi châm điều trị đái dầm	Điện mũi châm điều trị đái dầm						
492	03.0391.0230	Điện mũi châm điều trị đau dạ dày	Điện mũi châm điều trị đau dạ dày						
493	03.0366.0230	Điện mũi châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện mũi châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện mũi châm điều trị đau lưng	Điện mũi châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện mũi châm điều trị đau môi cơ	Điện mũi châm điều trị đau môi cơ						
496	03.0388.0230	Điện mũi châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mũi châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện mũi châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mũi châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện mũi châm điều trị động kinh	Điện mũi châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện mũi châm điều trị giảm khứu giác	Điện mũi châm điều trị giảm khứu giác						
500	03.0378.0230	Điện mũi châm điều trị giảm thị lực	Điện mũi châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện mũi châm điều trị giảm thính lực	Điện mũi châm điều trị giảm thính lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế (thị trấn Văn Đình)	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tá	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
502	03.0384.0230	Điện nữ châm điều trị hen phế quản	Điện nữ châm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nữ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nữ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nữ châm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nữ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nữ châm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nữ châm điều trị khản tiếng	Điện nữ châm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nữ châm điều trị lác	Điện nữ châm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nữ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nữ châm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nữ châm điều trị liệt chi trên	Điện nữ châm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nữ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nữ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nữ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nữ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nữ châm điều trị liệt nửa người	Điện nữ châm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nữ châm điều trị mất ngủ	Điện nữ châm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nữ châm điều trị nôn, nấc	Điện nữ châm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nữ châm điều trị sa dạ dày	Điện nữ châm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nữ châm điều trị sụp mí	Điện nữ châm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nữ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nữ châm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nữ châm điều trị thất ngón	Điện nữ châm điều trị thất ngón						
519	03.0368.0230	Điện nữ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nữ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nữ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nữ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nữ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nữ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nữ châm điều trị trĩ	Điện nữ châm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nữ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nữ châm điều trị viêm kết mạc						
524	03.0383.0230	Điện nữ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nữ châm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nữ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nữ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nữ châm điều trị viêm xoang	Điện nữ châm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹ	Điện châm điều trị chấp lẹ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận						
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp	Điện châm điều trị giảm đau khớp						
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tế	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0309.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nặng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nặng						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiểu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí tuệ	Điện châm điều trị trí tuệ						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ú tai	Điện châm điều trị ú tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm họng quang	Điện châm điều trị viêm họng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị điếc	Điện nhĩ châm điều trị điếc						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị điếc cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị điếc cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoát hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						

3/3

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
589	08.0162.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất tiếng	Điện nhũ chăm điều trị mất tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhũ chăm điều trị nấc	Điện nhũ chăm điều trị nấc						
604	08.0172.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0222.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông						
608	08.0202.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa						
612	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ù tai	Điện nhũ chăm điều trị ù tai						
620	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tá	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thành
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800		
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					53.900	53.900
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900	53.900
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					53.900	53.900
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.900	53.900
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	53.900
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ					53.900	53.900
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					53.900	53.900
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khớp gác	Thủy châm điều trị giảm khớp gác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					53.900	53.900
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					53.900	53.900
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					53.900	53.900
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					53.900	53.900
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	53.900
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900	53.900
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					53.900	53.900
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	53.900
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc					53.900	53.900
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.900	53.900
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	53.900
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tế	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
676	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53.900	53.900
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.900	53.900
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53.900	53.900
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					53.900	53.900
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng					53.900	53.900
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					53.900	53.900
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm					53.900	53.900
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53.900	53.900
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					53.900	53.900
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	53.900
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					53.900	53.900
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					53.900	53.900
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					53.900	53.900
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					53.900	53.900
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900	53.900
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền nhãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền nhãn kinh					53.900	53.900
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	53.900
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					53.900	53.900
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tân Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới					53.900	53.900
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					53.900	53.900
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em					53.900	53.900
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	53.900
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc					53.900	53.900
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt					53.900	53.900
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	53.900
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tشن سین suy nhược	Thủy châm điều trị tشن سین suy nhược						
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài					53.900	53.900
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thoát vắn ngón	Thủy châm điều trị thoát vắn ngón						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng toàn hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng toàn hoàn não mạn tính					53.900	53.900
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh					53.900	53.900
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang					53.900	53.900
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai					53.900	53.900
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					53.900	53.900
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dị tật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dị tật						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tشن	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tشن	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ở tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ở tai	53.200	53.200	53.200	53.200		
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dị cảm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dị cảm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tảo Đương Vân	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phượng Tả	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trưởng Thịnh
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa						
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khừa giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khừa giác						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200				
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Tân Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trương Thịnh
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ã tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ã tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khôu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khôu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gò âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sỏi máu gò âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn						
884	07.0233.0355	Cột chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Cột chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
886	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Đình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
892	13.0153.0603	Trích hạch màng trinh do ở máu kinh	Trích hạch màng trinh do ở máu kinh						
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh						
894	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm						
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730.400	730.400		
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730.400	730.400		
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt			730.400	730.400		
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	19.200				
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nút hiệu bi ống tai ngoài	Lấy nút hiệu bi ống tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
919	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm kỹ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm kỹ sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế thị trấn Văn Bình	Trạm Y tế xã Táo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tế	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [Máu]	Định lượng Creatinin [Máu]						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [Máu]	Định lượng Triglycerid [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						

Handwritten signature/initials

Phụ lục số 43

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						41.000
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng						41.000
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)						41.000
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						41.000
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường					41.000	41.000
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						41.000
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					41.000	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					41.000	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					41.000	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					41.000	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						41.000
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch một bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tổ xã Mình Đức	Trạm Y tổ xã Đại Cường	Trạm Y tổ xã Hòa Xá	Trạm Y tổ xã Viên An	Trạm Y tổ xã Viên Nội	Trạm Y tổ xã Đồng Tiến
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đôi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đôi bánh ché [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Mình Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xã	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chóc một bên	Chụp X-quang hàm chóc một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang ổ mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang ổ mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chóc	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chóc [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chóc	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chóc [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chóc	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chóc [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chóc	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chóc [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chóc mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chóc mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chóc	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chóc [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chóc	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chóc [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đôi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đôi bánh chẻ [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [số hóa 2 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gối thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gối thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (số hóa 3 phim)						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên (số hóa 3 phim)						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (số hóa 3 phim)						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) (số hóa)						
180	01.0065.0071	Bộ bóng ambu qua mặt nạ	Bộ bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900				173.900
181	13.0200.0071	Bộ bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bộ bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			173.900		173.900	
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700				372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mũi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mũi đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600				107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600				107.600
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100				137.100
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mào	Chọc hút nước tiểu trên xương mào						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200		71.200	71.200	71.200
195	01.0054.0114	Hút đàm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đàm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800				9.800
196	02.0150.0114	Hút đàm hầu họng	Hút đàm hầu họng	9.800	9.800				9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một lần cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một lần cấp cứu ngạt thở	531.900	531.900				531.900
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
199	01.0218.0159	Rút dạ dày cấp cứu	Rút dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				106.400
200	02.0313.0159	Rút dạ dày cấp cứu	Rút dạ dày cấp cứu	106.400	106.400				106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét lâu trị ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét lâu trị ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000				45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600				62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900				84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]				104.000	104.000	104.000
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000				104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]				135.500	135.500	135.500
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500				135.500
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]				192.900	192.900	192.900
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900				192.900
227	02.0067.0206	Thay catheter mở khí quản	Thay catheter mở khí quản						
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200				71.200
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700				64.700
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700				64.700
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700		64.700	64.700	64.700
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700				64.700
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700				64.700
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700				64.700
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân						
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			64.700		64.700	
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Mình Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600				17.600
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]			136.300	136.300	136.300	136.300
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]			136.300	136.300	136.300	136.300
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			188.600	188.600	188.600	188.600
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]			188.600	188.600	188.600	188.600
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn				202.600	202.600	202.600
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo				202.600	202.600	202.600
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]			202.600	202.600	202.600	202.600
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]			202.600	202.600	202.600	202.600
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]			248.000	248.000	248.000	248.000
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]			248.000	248.000	248.000	248.000
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kèm dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
275	08.0002.0224	Hỗ chăm	Hỗ chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
276	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm (kính ngăn)	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nổi ngong, nổi lộp	Cây chỉ điều trị chứng nổi ngong, nổi lộp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt						
293	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khừa giác	Cây chỉ điều trị giảm khừa giác						
297	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do tạo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
299	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người						
309	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc						
312	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị tụt cơ	Cây chỉ điều trị tụt cơ						
318	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
321	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trí	Cây chỉ điều trị trí						
324	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
330	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị dai dăm	Cây chỉ điều trị dai dăm						
332	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị dị tính	Cây chỉ điều trị dị tính						
338	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
340	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ						
346	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
366	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẹo cột sống	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẹo cột sống						
373	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cầu điều trị càm cùm thể hàn	Cầu điều trị càm cùm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cầu điều trị đứt dằm thể hàn	Cầu điều trị đứt dằm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cầu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cầu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
380	03.0671.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cầu điều trị khâu tiếng thể hàn	Cầu điều trị khâu tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0678.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cầu điều trị liệt thể hàn	Cầu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cầu điều trị ứ tai thể hàn	Cầu điều trị ứ tai thể hàn						
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cầu	Cầu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	Cầu điều trị bị đứt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cầu điều trị càm cùm thể hàn	Cầu điều trị càm cùm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
403	08.0472.0228	Cầu điều trị đứt dằm thể hàn	Cầu điều trị đứt dằm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cầu điều trị di tinh thể hàn	Cầu điều trị di tinh thể hàn						
409	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khâu giác thể hàn						
410	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn						
411	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thất lưng - hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thất lưng - hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
412	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn						
417	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
422	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kinh đại]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại						
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần						
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị dải dằm	Điện châm điều trị dải dằm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp	Điện châm điều trị giảm đau khớp						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Mình Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xã	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nức	Điện châm điều trị nôn nức	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị táo cơ	Điện châm điều trị táo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngủ	Điện châm điều trị thất ngủ						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0508.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chảy lệ	Điện nhĩ châm điều trị chảy lệ						
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai						
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm						
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày						
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khòu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khòu giác						
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Mình Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
502	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, ỉa	Điện nhũ chăm điều trị nôn, ỉa						
515	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thắt ngón	Điện nhũ chăm điều trị thắt ngón						
519	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
524	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện chăm	Điện chăm (khen ngắn)	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện chăm điều trị bị đứt cơ năng	Điện chăm điều trị bị đứt cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện chăm điều trị cảm mạo	Điện chăm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện chăm điều trị chấp lẹ	Điện chăm điều trị chấp lẹ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện chăm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận	Điện chăm điều trị cơn đau quặn thận						
534	08.0313.0230	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện chăm điều trị đau hồ mắt	Điện chăm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện chăm điều trị đau răng	Điện chăm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	Điện chăm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện chăm điều trị giảm khâu giác	Điện chăm điều trị giảm khâu giác						
539	08.0298.0230	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện chăm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện chăm điều trị hội chứng stress	Điện chăm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện chăm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	Điện chăm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện chăm điều trị khản tiếng	Điện chăm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện chăm điều trị lác cơ năng	Điện chăm điều trị lác cơ năng						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Mình Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ở tai	Điện châm điều trị ở tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dị tật cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị dị tật cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật bẩm sinh	Điện nhĩ châm điều trị dị tật bẩm sinh						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
589	08.0162.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt rỗng, đâm rỗng dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị liệt rỗng, đâm rỗng dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhũ chăm điều trị nấc	Điện nhũ chăm điều trị nấc						
604	08.0172.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0222.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông						
608	08.0202.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa						
612	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ú tai	Điện nhũ chăm điều trị ú tai						
620	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm da rộp, da dầy thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tổ xã Minh Đức	Trạm Y tổ xã Đại Cường	Trạm Y tổ xã Hòa Xá	Trạm Y tổ xã Viên An	Trạm Y tổ xã Viên Nội	Trạm Y tổ xã Đông Tiến
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						9.800
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh bờ mắt	Thủy châm điều trị bệnh bờ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dãi	Thủy châm điều trị bì dãi						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0543.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Mình Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
676	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng áp dây sá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng áp dây sá trắng	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						

Thủy Châm

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh						
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amygdan	Thủy châm điều trị viêm amygdan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt				53.200	53.200	53.200
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Hình Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa				53.200	53.200	
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53.200	53.200	53.200	53.200
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư lý ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư lý ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị đái cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái đêm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái đêm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khòu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khòu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tổ xã Minh Đức	Trạm Y tổ xã Đại Cương	Trạm Y tổ xã Hòa Xá	Trạm Y tổ xã Viên An	Trạm Y tổ xã Viên Nội	Trạm Y tổ xã Đồng Tiến
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp						
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi trào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sỏi trào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn						
884	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh dải thần đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh dải thần đường						
885	07.0231.0505	Trích dịch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thần đường	Trích dịch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải thần đường						
886	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	13.0152.0589	Bác nang tuyến Bartholin	Bác nang tuyến Bartholin						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			611.100		611.100	
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			666.100		666.100	
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			176.000		176.000	
892	13.0153.0603	Trích hạch bạch huyết ở cổ	Trích hạch bạch huyết ở cổ			619.800		619.800	
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
894	13.0033.0614	Đốt da thường ngoài chàm	Đốt da thường ngoài chàm			550.700		550.700	
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn			66.200		66.200	
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			457.600		457.600	
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn			#####		#####	
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			315.000		315.000	
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			47.600		47.600	
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			#####			
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau này, sau mổ (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau này, sau mổ (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt						
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200				19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200				19.200
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						19.200
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nốt biểu bì ở tai ngoài	Lấy nốt biểu bì ở tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5% diện tích cơ thể)						
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 10% diện tích cơ thể)						
919	22.0021.1219	Cơ cụ máu đông (tên khác: Cơ cụ máu)	Cơ cụ máu đông (tên khác: Cơ cụ máu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin [máu]						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200			11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100			50.100
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900				27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai			175.900		175.900	
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung					176.700	

76/✓
ts

Phụ lục số 43

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Cầm	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu						
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng						
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, nền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, nền liệt tuyến)						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)						
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường						
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)						
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối						
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu						
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa						
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phò Lư	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch ($\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đầu bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đầu bánh chè ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng ($\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo ($> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế)						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng ($> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế)						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (>24x30 cm, 2 tư thế)						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đài bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đài bánh ché (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

Handwritten signature/initials

STT	Mã trong danh mục	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chày mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chày mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cổ cứng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ cứng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gối thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gối thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (số hóa 3 phim)						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên (số hóa 3 phim)						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (số hóa 3 phim)						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) (số hóa)						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						173.900
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản						28.200
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm						
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mô khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mô khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang						
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bán chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lư	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phá	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]						
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900
227	02.0067.0206	Thay catheter mở khí quản	Thay catheter mở khí quản						
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						71.200
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
236	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						64.700
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						64.700
239	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
240	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần						64.700
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						64.700
242	03.2389.0212	Tiền bắp thịt	Tiền bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
243	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
244	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
245	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
248	03.3821.0216	Cắt lọc sỏi chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc sỏi chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài > 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
271	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
272	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lư	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thịnh	Trạm Y tế xã Hòa Nam
275	08.0002.0224	Hỗn châm	Hỗn châm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
276	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [cần ngâm]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
277	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị buồn cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị buồn cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt						
293	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khản giọng	Cây chỉ điều trị giảm khản giọng						
297	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do thoái thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do thoái thị						
298	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
299	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người						
309	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc						
312	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoát hân khớp	Cây chỉ điều trị thoát hân khớp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lam	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
321	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
330	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm						
332	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoát hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoát hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh						
338	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
340	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông						
343	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ						
346	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
366	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thút vận ngón	Cây chỉ điều trị thút vận ngón						
368	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến						
373	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
375	03.0694.0228	Cầu điều trị bị dãi thể hàn	Cầu điều trị bị dãi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
376	03.0696.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
377	03.0693.0228	Cầu điều trị dãi đàm thể hàn	Cầu điều trị dãi đàm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
378	03.0673.0228	Cầu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cầu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
379	03.0688.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
380	03.0671.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
381	03.0672.0228	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
382	03.0675.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
383	03.0685.0228	Cầu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khẩu giác thể hàn						
384	03.0686.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
385	03.0679.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
386	03.0678.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
387	03.0681.0228	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
388	03.0680.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
389	03.0674.0228	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
390	03.0677.0228	Cầu điều trị liệt thể hàn	Cầu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
391	03.0676.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
392	03.0690.0228	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	Cầu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
393	03.0689.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
394	03.0691.0228	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
395	03.0695.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
396	03.0692.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
397	03.0684.0228	Cầu điều trị ứ tại thể hàn	Cầu điều trị ứ tại thể hàn						
398	06.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
399	08.0009.0228	Cầu	Cầu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
400	08.0468.0228	Cầu điều trị bị dãi thể hàn	Cầu điều trị bị dãi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
401	08.0476.0228	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	Cầu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
402	08.0464.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
403	08.0472.0228	Cầu điều trị dãi đàm thể hàn	Cầu điều trị dãi đàm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
404	08.0470.0228	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
405	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
406	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
407	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
408	08.0465.0228	Cầu điều trị di tinh thể hàn	Cầu điều trị di tinh thể hàn						
409	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	Cầu điều trị giảm khẩu giác thể hàn						
410	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cầu điều trị giảm thính lực thể hàn						
411	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Cổng	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
412	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
413	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
414	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
415	08.0460.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
416	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn						
417	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
418	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
419	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
420	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
421	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
422	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
423	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
424	08.0467.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
425	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
426	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tư kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tư kỷ thể hàn						
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm (kim dài)	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí tuệ, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí tuệ, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bị đái	Điện châm điều trị bị đái						
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần						
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tê	Điện châm điều trị chứng tê	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khớp gối	Điện châm điều trị giảm khớp gối						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lư	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị tạo cơ	Điện châm điều trị tạo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Arimidon cấp	Điện châm điều trị viêm Arimidon cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nắn chỉnh điều trị bại não	Điện nắn chỉnh điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nắn chỉnh điều trị bệnh hồ mắt	Điện nắn chỉnh điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện nắn chỉnh điều trị bệnh tự kỷ	Điện nắn chỉnh điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nắn chỉnh điều trị chấp lẹ	Điện nắn chỉnh điều trị chấp lẹ						
489	03.0360.0230	Điện nắn chỉnh điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nắn chỉnh điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nắn chỉnh điều trị chứng ò tai	Điện nắn chỉnh điều trị chứng ò tai						
491	03.0396.0230	Điện nắn chỉnh điều trị đái dầm	Điện nắn chỉnh điều trị đái dầm						
492	03.0391.0230	Điện nắn chỉnh điều trị đau dạ dày	Điện nắn chỉnh điều trị đau dạ dày						
493	03.0366.0230	Điện nắn chỉnh điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nắn chỉnh điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nắn chỉnh điều trị đau lưng	Điện nắn chỉnh điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nắn chỉnh điều trị đau môi cơ	Điện nắn chỉnh điều trị đau môi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nắn chỉnh điều trị đau ngực, sườn	Điện nắn chỉnh điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nắn chỉnh điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nắn chỉnh điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nắn chỉnh điều trị động kinh	Điện nắn chỉnh điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nắn chỉnh điều trị giảm khứa giác	Điện nắn chỉnh điều trị giảm khứa giác						
500	03.0378.0230	Điện nắn chỉnh điều trị giảm thị lực	Điện nắn chỉnh điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nắn chỉnh điều trị giảm thính lực	Điện nắn chỉnh điều trị giảm thính lực						

th/ve

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
502	03.0384.0230	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhũ chăm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhũ chăm điều trị lác	Điện nhũ chăm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhũ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn, ỉa chảy	Điện nhũ chăm điều trị nôn, ỉa chảy						
515	03.0390.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhũ chăm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí	Điện nhũ chăm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhũ chăm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất ngôn						
519	03.0368.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhũ chăm điều trị trĩ	Điện nhũ chăm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
524	03.0383.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mắt dị ứng	Điện nhũ chăm điều trị viêm mắt dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [cần ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹ	Điện châm điều trị chấp lẹ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận						
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau bờ mắt	Điện châm điều trị đau bờ mắt						
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau đầu gối	Điện châm điều trị giảm đau đầu gối						
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ở tai	Điện châm điều trị ở tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm họng quang	Điện châm điều trị viêm họng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm nhức giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm nhức giác						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
589	08.0162.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhũ chăm điều trị nấc	Điện nhũ chăm điều trị nấc						
604	08.0172.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0227.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
608	08.0202.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa						
612	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ú tai	Điện nhũ chăm điều trị ú tai						
620	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, ngứa đầu thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, ngứa đầu thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giắc hơi	Giắc hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
629	08.0481.0235	Giắc hơi điều trị các chứng đau	Giắc hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
630	08.0482.0235	Giắc hơi điều trị cảm cúm	Giắc hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
631	08.0479.0235	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lư	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
632	08.0480.0235	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh bờ mắt	Thủy châm điều trị bệnh bờ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị trĩ đài	Thủy châm điều trị trĩ đài						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ả tai	Thủy châm điều trị chứng ả tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị trĩ đài	Thủy châm điều trị trĩ đài						
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khản giọng	Thủy châm điều trị giảm khản giọng						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	Thủy châm điều trị nôn, ỉa						
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Cổng	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
676	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị biếng ăn nặng	Thủy châm điều trị biếng ăn nặng						
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tật	Thủy châm điều trị dị tật						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá trắng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá trắng						
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiểu đỉnh	Thủy châm điều trị hội chứng tiểu đỉnh						
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị tắc cơ năng	Thủy châm điều trị tắc cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lam	Trạm Y tế xã Sơn Cổng	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa đa dây	Thủy châm điều trị sa đa dây						
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh						
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tư kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đa dây	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đa dây	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa						
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc						53.200
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy mi						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

th

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bèo phi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bèo phi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dị tật cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dị tật cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm kích ứng giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm kích ứng giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

ph/lu

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lư	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
879	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
880	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						345.700
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						284.700
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi mật gá âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sỏi mật gá âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn						
884	07.0233.0335	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
885	07.0231.0505	Trích dịch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích dịch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh mủn	Trích áp xe tăng sinh mủn						
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
892	13.0153.0603	Trích hạch nang trình do ở máu kinh	Trích hạch nang trình do ở máu kinh						
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						
894	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm						550.700
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
896	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môm nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môm nhiễm khuẩn						66.200
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mủn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mủn						
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						
903	13.0150.0724	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh mủn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh mủn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)						
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	730.400	730.400	730.400	730.400	730.400	
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						240.900
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
911	03.2191.0898	Khí dung môi họng	Khí dung môi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu						
913	15.0222.0898	Khí dung môi họng	Khí dung môi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
914	15.0059.0908	Lấy nốt biểu bì ở ngoài tai ngoài	Lấy nốt biểu bì ở ngoài tai ngoài						49.200
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						91.400
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						184.000
919	22.0021.1219	Cơ cực mẫu đông (tên khác: Cơ cực mẫu)	Cơ cực mẫu đông (tên khác: Cơ cực mẫu)						
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
922	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
924	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu						
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)						
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						

Thư *Uc*

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phú Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin [máu]						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cận Acidia	Cận Acidia						
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						176.700

Handwritten signature

Phụ lục số 43

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000					
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000			41.000	41.000	58.600
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt						
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000			41.000	41.000	58.600
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000			41.000	41.000	58.600
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000			41.000	41.000	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000			41.000	41.000	58.600
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối				41.000		
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu				41.000		
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa				41.000		
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				41.000		
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000			41.000	41.000	58.600
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp						
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lộ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng Do Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng Do Séze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cổ cứng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ cứng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp sườn [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lộ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lâm Hoàng
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đôi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đôi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]						
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]						
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]						
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cụt cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cụt cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]						
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]						
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]						
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]						
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]						
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]						
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]						
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]						
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]						
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]						
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]						
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]						
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]						
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]						
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]						
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]						
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cận (Occlusal)	Chụp X-quang phim cận (Occlusal)						
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]						
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]						
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]						
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [số hóa 1 phim]						
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						

2/2

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lộ	Trạm Y tế xã Đại Hàng	Phòng khám đa khoa khu vực Lèn Hoàng
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]						
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]						
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]						
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]						
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]						
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]						
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]						
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]						
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]						
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]						
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]						
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]						
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]						

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)						
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)						
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)						
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)						
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (số hóa 3 phim)						
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên (số hóa 3 phim)						
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (số hóa 3 phim)						
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) (số hóa)						
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						248.500
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản						
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	153.700
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm						153.700
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107.600	107.600	107.600	107.600	107.600	153.700
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	195.900
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137.100					
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi						162.900
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu						126.700
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	101.800
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	14.100
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	531.900	531.900	531.900	531.900	531.900	
198	02.0233.0158	Rửa bằng quang	Rửa bằng quang						230.500
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	152.000
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe						194.700

Thi/ME

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phước Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
202	07.0226.0199	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường						279.500
203	07.0230.0199	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, tẩy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường						
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	64.300
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	89.500
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	121.400
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN						148.600
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lộ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	148.600
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (mặt lồi)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (mặt lồi) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	135.500	135.500	135.500	135.500	193.600
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900				192.900	
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	192.900	192.900	192.900	192.900	275.600
227	02.0067.0206	Thay catheter mô khí quản	Thay catheter mô khí quản						263.700
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang						101.800
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu						
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
232	01.0222.0211	Thực giữ	Thực giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
233	01.0221.0211	Thực tháo	Thực tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	92.400
235	02.0338.0211	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	92.400
236	02.0339.0211	Thực tháo phân	Thực tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	92.400
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn						
239	03.0179.0211	Thực tháo phân	Thực tháo phân		64.700	64.700	64.700	64.700	
240	03.2357.0211	Thực tháo phân	Thực tháo phân						
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						92.400
242	03.2389.0212	Tiền bắp thịt	Tiền bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
243	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
244	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
245	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông, chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông, chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		136.300	136.300	136.300	136.300	
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông, chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu, chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu, chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu, chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu, chiều dài > 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu, chiều dài ≥ 10 cm]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	
270	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kèm dài]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	
271	03.0289.0224	Hàn chăm	Hàn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
272	03.0290.0224	Nhũ chăm	Nhũ chăm						
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phước Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
275	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
276	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kian ngĩa]	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	
277	03.0409.0227	Cây chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh						
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược						
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bị đái	Cây chỉ điều trị bị đái						
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần						
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ò tai	Cây chỉ điều trị chứng ò tai						
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị dãi dầm	Cây chỉ điều trị dãi dầm						
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ						
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày						
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ						
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn						
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa						
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt						
293	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng						
294	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư						
295	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
296	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khờ giác	Cây chỉ điều trị giảm khờ giác						
297	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị						
298	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
299	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
300	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
301	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
302	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
303	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
304	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
305	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
306	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
307	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ						
308	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người						
309	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống						
310	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
311	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, ỉa	Cây chỉ điều trị nôn, ỉa						
312	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
313	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
314	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình						
315	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
316	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón						
317	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ						
318	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn						
319	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính						
320	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp						

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lộ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
321	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V						
322	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh						
323	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ						
324	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
325	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp						
326	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
327	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
328	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang						
329	08.0232.0227	Cây chỉ chấm điều trị hội chứng đa dây - tả trắng	Cây chỉ chấm điều trị hội chứng đa dây - tả trắng						
330	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ						
331	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị dải dằm	Cây chỉ điều trị dải dằm						
332	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh						
333	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
334	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp						
335	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng						
336	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn						
337	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh						
338	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực						
339	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực						
340	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản						
341	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp						
342	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông						
343	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình						
344	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
345	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ						
346	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy						
347	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp						
348	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng						
349	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới						
350	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên						
351	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
352	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
353	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương						
354	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
355	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
356	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ						
357	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay						
358	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc						
359	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt						
360	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
361	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa						
362	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ						
363	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày						
364	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung						
365	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tằm cần suy nhược	Cây chỉ điều trị tằm cần suy nhược						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
366	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị tảo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị tảo bón kéo dài						
367	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn						
368	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
369	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng						
370	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang						
371	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai						
372	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến						
373	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
375	03.0694.0228	Cửa điều trị bi đái thể hàn	Cửa điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
376	03.0696.0228	Cửa điều trị cảm cúm thể hàn	Cửa điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
377	03.0693.0228	Cửa điều trị đái dầm thể hàn	Cửa điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
378	03.0673.0228	Cửa điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửa điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
379	03.0688.0228	Cửa điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửa điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn						
380	03.0671.0228	Cửa điều trị đau lưng thể hàn	Cửa điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
381	03.0672.0228	Cửa điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửa điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
382	03.0675.0228	Cửa điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửa điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
383	03.0685.0228	Cửa điều trị giảm khản giọng thể hàn	Cửa điều trị giảm khản giọng thể hàn						
384	03.0686.0228	Cửa điều trị khản tiếng thể hàn	Cửa điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
385	03.0679.0228	Cửa điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửa điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
386	03.0678.0228	Cửa điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửa điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
387	03.0681.0228	Cửa điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửa điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
388	03.0680.0228	Cửa điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửa điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
389	03.0674.0228	Cửa điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửa điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
390	03.0677.0228	Cửa điều trị liệt thể hàn	Cửa điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
391	03.0676.0228	Cửa điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửa điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
392	03.0690.0228	Cửa điều trị nôn nấc thể hàn	Cửa điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
393	03.0689.0228	Cửa điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửa điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
394	03.0691.0228	Cửa điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửa điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
395	03.0695.0228	Cửa điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửa điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
396	03.0692.0228	Cửa điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửa điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
397	03.0684.0228	Cửa điều trị ứ tại thể hàn	Cửa điều trị ứ tại thể hàn						
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
399	08.0009.0228	Cửa	Cửa	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
400	08.0468.0228	Cửa điều trị bi đái thể hàn	Cửa điều trị bi đái thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
401	08.0476.0228	Cửa điều trị cảm cúm thể hàn	Cửa điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
402	08.0464.0228	Cửa điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửa điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
403	08.0472.0228	Cửa điều trị đái dầm thể hàn	Cửa điều trị đái dầm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
404	08.0470.0228	Cửa điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửa điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
405	08.0452.0228	Cửa điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửa điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
406	08.0473.0228	Cửa điều trị đau lưng thể hàn	Cửa điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
407	08.0461.0228	Cửa điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửa điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
408	08.0465.0228	Cửa điều trị di tinh thể hàn	Cửa điều trị di tinh thể hàn						
409	08.0474.0228	Cửa điều trị giảm khản giọng thể hàn	Cửa điều trị giảm khản giọng thể hàn						
410	08.0462.0228	Cửa điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửa điều trị giảm thính lực thể hàn						
411	08.0451.0228	Cửa điều trị hội chứng thất rung- hồng thể phong hàn	Cửa điều trị hội chứng thất rung- hồng thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lục Hồng
412	08.0455.0228	Cửa điều trị khản tiếng thể hàn	Cửa điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
413	08.0458.0228	Cửa điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửa điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
414	08.0457.0228	Cửa điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửa điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
415	08.0460.0228	Cửa điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửa điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
416	08.0466.0228	Cửa điều trị liệt dương thể hàn	Cửa điều trị liệt dương thể hàn						
417	08.0459.0228	Cửa điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửa điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
418	08.0453.0228	Cửa điều trị nấc thể hàn	Cửa điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
419	08.0454.0228	Cửa điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửa điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
420	08.0456.0228	Cửa điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửa điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
421	08.0471.0228	Cửa điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửa điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn						
422	08.0475.0228	Cửa điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửa điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
423	08.0477.0228	Cửa điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửa điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
424	08.0467.0228	Cửa điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cửa điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
425	08.0469.0228	Cửa điều trị sa tử cung thể hàn	Cửa điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	
426	08.0463.0228	Cửa hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửa hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn						
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt						
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại						
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần						
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập lệch	Điện châm điều trị chập lệch	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nổi ngồng, nổi lồi	Điện châm điều trị chứng nổi ngồng, nổi lồi						
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ứ tai	Điện châm điều trị chứng ứ tai						
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau mắt	Điện châm điều trị đau mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn						
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng						
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa						
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt	Điện châm điều trị dị chứng bại liệt						
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona						
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau nhức	Điện châm điều trị giảm đau nhức						
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực						
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực						
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lâm Hoàng
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí						
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn						
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp						
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp						
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh						
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ						
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp						
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não						
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt						
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ						
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo						
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp						
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ú tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ú tai						
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm						
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau da dày	Điện nhĩ châm điều trị đau da dày						
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ						
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn						
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh						
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứa giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứa giác						
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						

20/16

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Háng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy						
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp						
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng						
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác						
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới						
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên						
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người						
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ						
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc						
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày						
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí						
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp						
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn						
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ						
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc						
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng						
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang						
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm (kim ngắn)	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	Điện châm điều trị bị đứt cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lợ	Điện châm điều trị chấp lợ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận						
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt						
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp	Điện châm điều trị giảm đau khớp						
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng straus	Điện châm điều trị hội chứng straus	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng						
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông						
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí nhớ	Điện châm điều trị trí nhớ						
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ở tai	Điện châm điều trị ở tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang						
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc						
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị dị tật	Điện nhĩ châm điều trị dị tật						
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bị dị tật cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bị dị tật cơ năng						
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo						
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt						
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận						
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu						
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V						
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau cơ thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau cơ thoái hóa khớp						
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt						
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng						
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng						
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona						
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau khớp						
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực						
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực						
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản						
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng						
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
589	08.0162.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình						
590	08.0192.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
591	08.0181.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em						
592	08.0163.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy						
593	08.0165.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp						
594	08.0197.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng						
595	08.0200.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới						
596	08.0199.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên						
597	08.0166.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên						
598	08.0187.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương						
599	08.0177.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
600	08.0221.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh						
601	08.0195.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
602	08.0170.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ						
603	08.0173.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn						
604	08.0172.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn						
605	08.0183.0230	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não						
606	08.0198.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
607	08.0222.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng						
608	08.0202.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
609	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não						
610	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
611	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa						
612	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện						
613	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung						
614	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa						
615	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài						
616	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn						
617	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
618	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh	Điện nhũ chăm điều trị thống kinh						
619	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ú tai	Điện nhũ chăm điều trị ú tai						
620	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang						
621	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, da dày thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, da dày thần kinh						
622	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc						
623	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp						
624	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang						
625	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai						
626	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
627	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt						
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hồng	Phòng khám đa khoa khu vực Lâm Hoàng
632	08.0480.0235	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giắc hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	9.800	9.800	9.800		
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dãi	Thủy châm điều trị bì dãi						
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chóng tai	Thủy châm điều trị chóng tai					53.900	
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chóng ò tai	Thủy châm điều trị chóng ò tai						
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận						
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm					53.900	
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày					53.900	
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu					53.900	
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ					53.900	
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn					53.900	
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khâu giác	Thủy châm điều trị giảm khâu giác						
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản					53.900	
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy					53.900	
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt					53.900	
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới					53.900	
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên					53.900	
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người					53.900	
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ					53.900	
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	Thủy châm điều trị nôn, ỉa					53.900	
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật					53.900	
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa					53.900	
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lâm Hoàng
676	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V					53.900	
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh					53.900	
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm					53.900	
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em					53.900	
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị biếng ăn cơ năng	Thủy châm điều trị biếng ăn cơ năng					53.900	
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm					53.900	
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm					53.900	
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn					53.900	
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp					53.900	
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt						
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng					53.900	
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng					53.900	
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy					53.900	
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh						
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng					53.900	
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông					53.900	
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình					53.900	
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh					53.900	
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị liệt cơ năng	Thủy châm điều trị liệt cơ năng						
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên					53.900	
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên					53.900	
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
721	08.0386.0271	Thay chân điều trị liệt dương	Thay chân điều trị liệt dương						
722	08.0366.0271	Thay chân điều trị liệt hai chi dưới	Thay chân điều trị liệt hai chi dưới					53.900	
723	08.0330.0271	Thay chân điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thay chân điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não					53.900	
724	08.0340.0271	Thay chân điều trị liệt trẻ em	Thay chân điều trị liệt trẻ em					53.900	
725	08.0361.0271	Thay chân điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thay chân điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
726	08.0324.0271	Thay chân điều trị mất ngủ	Thay chân điều trị mất ngủ					53.900	
727	08.0335.0271	Thay chân điều trị mất ngủ	Thay chân điều trị mất ngủ						
728	08.0326.0271	Thay chân điều trị mất ngủ	Thay chân điều trị mất ngủ					53.900	
729	08.0344.0271	Thay chân điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thay chân điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
730	08.0364.0271	Thay chân điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thay chân điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
731	08.0349.0271	Thay chân điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thay chân điều trị rối loạn kinh nguyệt					53.900	
732	08.0372.0271	Thay chân điều trị rối loạn tiểu tiện	Thay chân điều trị rối loạn tiểu tiện					53.900	
733	08.0387.0271	Thay chân điều trị rối loạn tiểu tiện	Thay chân điều trị rối loạn tiểu tiện						
734	08.0332.0271	Thay chân điều trị sa dạ dày	Thay chân điều trị sa dạ dày						
735	08.0346.0271	Thay chân điều trị sa tử cung	Thay chân điều trị sa tử cung						
736	08.0367.0271	Thay chân điều trị sụp mí	Thay chân điều trị sụp mí						
737	08.0379.0271	Thay chân điều trị sụp mí	Thay chân điều trị sụp mí						
738	08.0337.0271	Thay chân điều trị tâm căn suy nhược	Thay chân điều trị tâm căn suy nhược						
739	08.0374.0271	Thay chân điều trị táo bón kéo dài	Thay chân điều trị táo bón kéo dài					53.900	
740	08.0358.0271	Thay chân điều trị thất vận ngôn	Thay chân điều trị thất vận ngôn						
741	08.0355.0271	Thay chân điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thay chân điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
742	08.0348.0271	Thay chân điều trị thống kinh	Thay chân điều trị thống kinh					53.900	
743	08.0333.0271	Thay chân điều trị trĩ	Thay chân điều trị trĩ						
744	08.0328.0271	Thay chân điều trị viêm amygdan	Thay chân điều trị viêm amygdan						
745	08.0384.0271	Thay chân điều trị viêm bàng quang	Thay chân điều trị viêm bàng quang						
746	08.0371.0271	Thay chân điều trị viêm mũi xoang	Thay chân điều trị viêm mũi xoang					53.900	
747	08.0377.0271	Thay chân điều trị viêm quanh khớp vai	Thay chân điều trị viêm quanh khớp vai					53.900	
748	08.0381.0271	Thay chân điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thay chân điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
749	08.0334.0271	Thay chân hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thay chân hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
750	08.0375.0271	Thay chân hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thay chân hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp					53.900	
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp						32.900
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em						
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ						
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại liệt						
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn						

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lộ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa					53.200	
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực						
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh						
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp						
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh						
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình						
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt						
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não						
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200					
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng						
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm cân suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm cân suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp						
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính						
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	

20/12/2024

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đổng Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp						
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai cơ năng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ú tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư						
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khuỷu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khuỷu giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực						
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản						
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp						
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly						
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp						
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón						
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lâm Hoàng
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não						
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt						
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí						
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp						
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)						64.900
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	
879	03.0283.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	
880	08.0021.0285	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sợi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sợi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn						889.700
884	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						292.300
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường						218.500
886	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
887	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin						1.369.400

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lễ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn						873.000
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						951.600
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						251.500
892	13.0153.0603	Trích rạch miệng trình độ ở máu kinh	Trích rạch miệng trình độ ở máu kinh						885.400
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...						191.500
894	13.0033.0614	Đốt loét thường ngồi chồm	Đốt loét thường ngồi chồm						786.700
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						1.663.600
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn						94.600
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						653.700
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn						2.501.900
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch						313.500
900	13.0241.0644	Phẫu thuật đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phẫu thuật đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						450.000
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						68.100
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						436.200
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn						
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sinh, sau mổ (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sinh, sau mổ (*)						700.200
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt		730.400	730.400	730.400	730.400	
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu						
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	27.500
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200					
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài						
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
919	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)						16.000
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						32.300
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						37.300
922	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm						18.600
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						52.100
924	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu						37.300
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng nổi rết trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng nổi rết trong máu (bằng phương pháp thủ công)						39.700
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						

Đã ký

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đồng Lộ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]						
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]						
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]						
937	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]						
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						
942	22.0151.1594	Cận Addison	Cận Addison						44.800
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						44.800
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)						
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	71.600
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường						39.900
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Cấy - thảo thuốc tránh thai	Cấy - thảo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						252.500

Phụ lục số 43

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
I			Giá Khám bệnh	36.500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh				
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondena	Chụp X-quang Blondena [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tâm	Ghi chú
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L3-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L3-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tấn	Ghi chú
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0067.0013	Chụp X-quang vòm thẳng/ngiêng	Chụp X-quang vòm thẳng/ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đôi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đôi bánh ché [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cẳng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cẳng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0081.2002	Chụp X-quang rỗng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang rỗng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ		
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		Bao gồm cả bóng đông nhiều lần, Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mao	Chọc hút nước tiểu trên xương mao	126.700	
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canalyer mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canalyer mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở		
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	

Thư

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bản chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]		
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tâm	Ghi chú
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]		
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
227	02.0067.0206	Thay canyot mở khí quản	Thay canyot mở khí quản	263.700	
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		
232	01.0222.0211	Thực giữ	Thực giữ		
233	01.0221.0211	Thực tháo	Thực tháo		
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
235	02.0338.0211	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
236	02.0339.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần	92.400	
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		
239	03.0179.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần		
240	03.2357.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần		
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

Kết luận

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tâm	Ghi chú
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]		
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn		
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		
268	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		
269	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		
270	08.0008.0245	Ôn chăm	Ôn chăm [xăm dài]	83.300	
271	03.0289.0224	Hàn chăm	Hàn chăm	76.300	
272	03.0290.0224	Nhi chăm	Nhi chăm	76.300	
273	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76.300	
274	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76.300	

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
275	08.0002.0224	Hàn chàm	Hàn chàm		
276	08.0008.0224	Ôn chàm	Ôn chàm [kim ngân]	76.300	
277	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	
278	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	
279	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bị đái	Cây chỉ điều trị bị đái	156.400	
280	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	156.400	
281	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	
282	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ò tai	Cây chỉ điều trị chứng ò tai	156.400	
283	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái đêm	Cây chỉ điều trị đái đêm	156.400	
284	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đái, tiểu tiện không tự chủ	156.400	
285	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	
286	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
287	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	
288	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	Cây chỉ điều trị đau mắt cơ	156.400	
289	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	
290	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
291	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400	
292	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	
293	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	156.400	
294	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	
295	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	
296	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khâu giác	Cây chỉ điều trị giảm khâu giác	156.400	
297	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	156.400	
298	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm tỉnh lực	Cây chỉ điều trị giảm tỉnh lực	156.400	
299	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
300	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
301	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
302	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
303	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
304	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
305	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
306	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
307	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	
308	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	
309	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
310	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
311	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, ợ	Cây chỉ điều trị nôn, ợ	156.400	
312	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	
313	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	
314	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	
315	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
316	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	156.400	
317	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ	156.400	
318	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	156.400	
319	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	
320	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
321	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	
322	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	
323	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	156.400	
324	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156.400	
325	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
326	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
327	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
328	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156.400	
329	08.0232.0227	Cây chỉ chăm sóc điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ chăm sóc điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
330	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị con động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	
331	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đại tràng	Cây chỉ điều trị đại tràng	156.400	
332	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	
333	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
334	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
335	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	
336	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
337	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị dị tính	Cây chỉ điều trị dị tính	156.400	
338	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	
339	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
340	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
341	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
342	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156.400	
343	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
344	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	
345	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
346	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
347	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
348	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Cây chỉ điều trị khản tiếng	156.400	
349	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
350	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
351	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
352	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
353	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	156.400	
354	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
355	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
356	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
357	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	156.400	
358	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	156.400	
359	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	
360	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	
361	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	
362	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	
363	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
364	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156.400	
365	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tụt cân suy nhược	Cây chỉ điều trị tụt cân suy nhược	156.400	

Trang 10

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
366	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	
367	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	
368	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
369	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
370	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	
371	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
372	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156.400	
373	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
375	03.0694.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
376	03.0696.0228	Cửu điều trị cầm cầm thể hàn	Cửu điều trị cầm cầm thể hàn	37.000	
377	03.0693.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	37.000	
378	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	
379	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
380	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
381	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	
382	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
383	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	37.000	
384	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
385	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
386	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
387	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
388	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
389	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
390	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000	
391	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
392	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
393	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
394	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
395	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
396	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
397	03.0684.0228	Cửu điều trị ò tai thể hàn	Cửu điều trị ò tai thể hàn	37.000	
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	
399	08.0009.0228	Cửu	Cửu	37.000	
400	08.0468.0228	Cửu điều trị bí đái thể hàn	Cửu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
401	08.0476.0228	Cửu điều trị cầm cầm thể hàn	Cửu điều trị cầm cầm thể hàn	37.000	
402	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
403	08.0472.0228	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	Cửu điều trị đái dâm thể hàn	37.000	
404	08.0479.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
405	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
406	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
407	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
408	08.0465.0228	Cửu điều trị đi tỉnh thể hàn	Cửu điều trị đi tỉnh thể hàn	37.000	
409	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	37.000	
410	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
411	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thái lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thái lưng- hông thể phong hàn	37.000	

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
412	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	37.000	
413	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
414	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
415	08.0460.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
416	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
417	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
418	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn	37.000	
419	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
420	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
421	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
422	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
423	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
424	08.0467.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
425	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
426	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
427	08.0605.2046	Điện châm	Điện châm (kim dài)	85.300	
428	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78.300	
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78.300	
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Điện châm điều trị buồn nôn đơn thuần	78.300	
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chập lệch	Điện châm điều trị chập lệch	78.300	
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nổi ngượng, nổi lổp	Điện châm điều trị chứng nổi ngượng, nổi lổp	78.300	
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ã tai	Điện châm điều trị chứng ã tai	78.300	
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau đầu	Điện châm điều trị đau đầu	78.300	
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp	Điện châm điều trị giảm đau khớp	78.300	
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	

2022/12

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78.300	
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị suy trí	Điện châm điều trị suy trí	78.300	
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ		
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, dầm rổ và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, dầm rổ và dây thần kinh	78.300	
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78.300	
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lập	Điện nhĩ châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lập	78.300	
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ú tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ú tai	78.300	
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm	Điện nhĩ châm điều trị dai dăm	78.300	
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78.300	
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	78.300	
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300	
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khẩu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khẩu giác	78.300	
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	

Thủ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300	
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	78.300	
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, mửa	Điện nhĩ châm điều trị nôn, mửa	78.300	
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị an dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị an dạ dày	78.300	
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sọc mí	Điện nhĩ châm điều trị sọc mí	78.300	
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngốn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngốn	78.300	
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78.300	
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78.300	
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78.300	
527	08.0005.0230	Điện châm (kim ngắn)	Điện châm (kim ngắn)	78.300	
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát hơi khớp	Điện châm điều trị đau do thoát hơi khớp	78.300	
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau nhức	Điện châm điều trị giảm đau nhức	78.300	
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị đi tinh	Điện nhĩ châm điều trị đi tinh	78.300	
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300	
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau bờ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau bờ mắt	78.300	
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78.300	
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khô mắt	Điện nhĩ châm điều trị giảm khô mắt	78.300	
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78.300	
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78.300	
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
589	08.0162.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
590	08.0192.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
591	08.0181.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
592	08.0163.0230	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhũ chăm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
593	08.0165.0230	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhũ chăm điều trị huyết áp thấp	78.300	
594	08.0197.0230	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhũ chăm điều trị khản tiếng	78.300	
595	08.0200.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi dưới	78.300	
596	08.0199.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhũ chăm điều trị liệt chi trên	78.300	
597	08.0166.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhũ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
598	08.0187.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	Điện nhũ chăm điều trị liệt dương	78.300	
599	08.0177.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhũ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
600	08.0221.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78.300	
601	08.0195.0230	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhũ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
602	08.0170.0230	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhũ chăm điều trị mất ngủ	78.300	
603	08.0173.0230	Điện nhũ chăm điều trị nấc	Điện nhũ chăm điều trị nấc	78.300	
604	08.0172.0230	Điện nhũ chăm điều trị nôn	Điện nhũ chăm điều trị nôn	78.300	
605	08.0183.0230	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhũ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	
606	08.0198.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
607	08.0222.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
608	08.0202.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300	
609	08.0196.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
610	08.0223.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
611	08.0212.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
612	08.0188.0230	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhũ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
613	08.0191.0230	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhũ chăm điều trị sa tử cung	78.300	
614	08.0167.0230	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhũ chăm điều trị tắc tia sữa	78.300	
615	08.0208.0230	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhũ chăm điều trị táo bón kéo dài	78.300	
616	08.0193.0230	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhũ chăm điều trị thất vận ngôn	78.300	
617	08.0168.0230	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhũ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
618	08.0201.0230	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh	Điện nhũ chăm điều trị thông kinh	78.300	
619	08.0219.0230	Điện nhũ chăm điều trị ù tai	Điện nhũ chăm điều trị ù tai	78.300	
620	08.0185.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhũ chăm điều trị viêm bàng quang	78.300	
621	08.0226.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, da dày thần kinh	Điện nhũ chăm điều trị viêm da đỏ, da dày thần kinh	78.300	
622	08.0204.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhũ chăm điều trị viêm kết mạc	78.300	
623	08.0215.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
624	08.0209.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhũ chăm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
625	08.0216.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhũ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
626	08.0205.0230	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhũ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
627	08.0179.0230	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhũ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	

20/2/24

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
632	08.0480.0235	Giải hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giải hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	
638	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh bỏ mắt	Thủy châm điều trị bệnh bỏ mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dãi	Thủy châm điều trị bì dãi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
644	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
645	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
646	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
647	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
648	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
649	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
650	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
651	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
652	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khối giác	Thủy châm điều trị giảm khối giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
653	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
654	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
655	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
656	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
657	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
658	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
659	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
660	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
661	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
662	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
663	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
664	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
665	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
666	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
667	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
668	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
669	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
670	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
671	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
672	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
673	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
674	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
675	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
676	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
677	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
678	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
679	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
680	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
681	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
682	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
683	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
684	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
685	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
686	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0388.0271	Thủy châm điều trị biếng ăn nặng	Thủy châm điều trị biếng ăn nặng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
704	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng - hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng - hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lạc cơ năng	Thủy châm điều trị lạc cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tấn	Ghi chú
721	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
724	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0358.0271	Thủy châm điều trị mất vận ngôn	Thủy châm điều trị mất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0355.0271	Thủy châm điều trị điều năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị điều năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
743	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trí	Thủy châm điều trị trí	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amygdan	Thủy châm điều trị viêm amygdan	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	76.000	
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	76.000	
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76.000	
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000	
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	76.000	
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau thần kinh	76.000	
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000	
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000	
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000	
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000	
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	76.000	
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dãi cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bị dãi cơ năng	76.000	
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000	
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khô mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khô mắt	76.000	
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt cơ năng	76.000	
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	

20/11/2024

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giả đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giả đoạn cấp	76.000	
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		
879	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45.300	
880	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc		
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700	
884	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
885	07.0231.0505	Trích dịch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích dịch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
886	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		
887	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
889	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000	
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	
892	13.0153.0603	Trích hạch nang trình do ở mắt kính	Trích hạch nang trình do ở mắt kính	885.400	
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
894	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	786.700	
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn		
904	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt		
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5% diện tích cơ thể)	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5% diện tích cơ thể)		
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 10% diện tích cơ thể)		
919	22.0021.1219	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực máu đông (tên khác: Cơ cực máu)		
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		
922	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		
924	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu		
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [Máu]	Định lượng Creatinin [Máu]	22.400	Mỗi chất
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
942	22.0151.1594	Cận Acidia	Cận Acidia		
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1		Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	